

Số: 581/TTr-UBND

Quảng Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Để chuẩn bị cho kỳ họp thứ 5 HĐND tỉnh khoá XVIII, UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tỉnh như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Về phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và môi trường và lĩnh vực Tư pháp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, mức thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và môi trường và lĩnh vực Tư pháp đang thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Ngày 20/10/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm, theo đó, điều chỉnh một số nội dung thu, mức thu đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm (thuộc lĩnh vực tư pháp).

Ngày 17/11/2020, Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022), trong đó tại Khoản 4 Điều 169 đã quy định bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điểm tại mục IX - Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc Phụ lục số 01 - Danh mục Phí, lệ phí, theo đó đã quy định đổi tên, bãi bỏ, bổ sung một số loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Ngày 26/11/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo đó, điều chỉnh một số loại phí, lệ phí để phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. *✓*

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện mức thu phí hiện hành, những chi phí đầu vào trong việc thực hiện công tác thẩm định hồ sơ một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và lĩnh vực tư pháp như: sự thay đổi về tiền lương cơ bản, chỉ tiêu giao biên chế của đơn vị, sự thay đổi về tỷ lệ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, chi phí vật tư, văn phòng phẩm, giá cả vật liệu, dụng cụ trên thị trường...có nhiều biến động. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và lĩnh vực tư pháp là cần thiết và có cơ sở.

2. Về tỷ lệ để lại lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Trung tâm Du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng và Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật là hai đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng. Hai đơn vị được giao trực tiếp khai thác 05 tuyến du lịch tại khu vực Phong Nha-Kẻ Bàng bao gồm: Động Phong Nha-Tiên Sơn; Điểm du lịch sinh thái Suối Nước Moọc; Tuyến Du lịch Sông Chày-Hang tối; Tuyến Động Phong Nha-khám phá chiều sâu bí ẩn 4.500m (Trung tâm Du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng khai thác) và Điểm du lịch sinh thái và diễn giải môi trường vườn thực vật (Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật khai thác).

Mức thu phí và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với 05 tuyến du lịch trên đang thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ Quỹ Quốc phòng - An ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 sửa đổi bổ sung quy định về mức thu phí tham quan và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ để lại đơn vị thu phí là 50%.

Trước đây, nguồn kinh phí được để lại phục vụ cho công tác thu phí thường xuyên cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên, trong 2 năm gần đây, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã gây ảnh hưởng nặng nề đến ngành du lịch tỉnh Quảng Bình. Mức thu phí tham quan bị sụt giảm nghiêm trọng, dẫn đến nguồn thu tương ứng tỷ lệ để lại đơn vị thu phí cũng bị giảm đáng kể, không đủ để chi trả tiền lương cho cán bộ nhân viên, trích lập các quỹ phục vụ hoạt động cũng như đầu tư cơ sở vật chất, cải thiện hạ tầng phục vụ công tác phát triển du lịch. Hơn nữa, dự kiến nguồn thu phí tham quan năm 2022 sẽ tiếp tục giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và chính sách giảm phí tham quan để kích cầu du lịch theo Nghị quyết số 04/2021/NĐ-CP ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh giảm mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với các sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2022. ✓

Căn cứ điểm d, Khoản 1, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí: “*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 4 Luật Phí và lệ phí quyết định tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí. Trường hợp các khoản phí có tính chất tương tự, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định mức tỷ lệ để lại chung áp dụng thống nhất. Trường hợp chính sách của Nhà nước thay đổi; số tiền phí được để lại không đủ đảm bảo chi phí cho hoạt động của tổ chức thu phí hoặc tồn dư sử dụng không hết chuyển nguồn qua các năm, cơ quan có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh tỷ lệ để lại phù hợp*”.

Trên cơ sở những căn cứ pháp lý và tình hình thực tế, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là cần thiết, phù hợp với thẩm quyền của HĐND tỉnh và đảm bảo cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn trong thời điểm hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa XI) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở đã đề xuất nhiệm vụ, giải pháp: “*Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp công lập, xã hội hóa dịch vụ công, từng bước giảm chi lương viên chức từ ngân sách nhà nước; thống nhất quản lý chặt chẽ việc thành lập mới các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng viên chức ở các đơn vị sự nghiệp công lập*”.

Vì vậy, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Phí và lệ phí, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định và các thành viên UBND tỉnh tham gia ý kiến.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo tổng hợp, tiếp thu hoàn chỉnh và trình HĐND tỉnh xem xét thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 4 điều, trong đó: ✓

- Điều 1: Quy định mức thu và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và lĩnh vực tư pháp

- Điều 2: Sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

- Điều 3: Tổ chức thực hiện

- Điều 4: Hiệu lực thi hành

2. Một số nội dung cần làm rõ tại Dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể 02 nội dung như sau:

2.1. Về nội dung quy định mức thu đối với phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và lĩnh vực tư pháp (thay thế các nội dung được quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình), cụ thể như sau:

2.1.1. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

a) *Giữ nguyên nội dung thu, mức thu đối với các loại phí:* Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) *Đổi tên phí:* “Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết” thành “Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”. Nội dung thu và mức thu giữ nguyên.

c) *Bãi bỏ:* Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

d) *Bổ sung mới:* Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (Có Đề án kèm theo).

- Nội dung thu: Quy định mức phí đối với việc thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện với 02 mức phí ở mỗi cấp: Trường hợp cấp, cấp lại và trường hợp điều chỉnh.

- Mức thu: Được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; đồng thời tham khảo mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép

môi trường của các tỉnh đã ban hành.

- Tỷ lệ để lại đơn vị thu phí: 80% (bằng tỷ lệ của các phí khác cùng loại).

e) Điều chỉnh nội dung thu và mức thu đối với 02 loại phí:

* Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Về nội dung thu: Điều chỉnh nội dung thu phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính

- Về mức thu: Đề nghị mức tăng 50% so với mức thu hiện hành, lý do:

+ Tăng lương cơ bản từ 1.300.000 đồng lên 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (tăng khoảng 15%);

+ Theo Quyết định số 331/QĐ-SNV ngày 31/12/2021 của Sở Nội vụ về việc giao biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022; nhu cầu tiền lương của Văn phòng Đăng ký đất đai tăng cao do số lượng biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị được giao năm 2022 là 209 biên chế, tương đương tỷ lệ tăng 35% so với số biên chế được giao thời điểm Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND có hiệu lực thi hành;

+ Theo Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công thuộc cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021-2025, mức độ tự chủ tài chính được giao đối với Văn phòng Đăng ký đất đai tăng từ 30% lên 60% năm 2022, dự toán ngân sách nhà nước giao kinh phí tự chủ năm 2022 giảm so với năm 2021, do đó phải sử dụng thêm nguồn thu sự nghiệp để bù đắp các khoản chi thường xuyên đã bị cắt giảm nhằm đảm bảo quyền lợi cho cán bộ, viên chức hưởng lương ngân sách theo quy định.

+ Giá cả vật liệu, dụng cụ trên thị trường cũng tăng bình quân khoảng 8% đến 10% so với trước đây.

* Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai

- Về nội dung thu: Giữ nguyên.

- Về mức thu: Đề nghị tăng từ 10-16% so với mức thu hiện hành.

2.1.2. Phí thuộc lĩnh vực tư pháp

a) Giữ nguyên: “Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất”.

b) Điều chỉnh: Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

Điều chỉnh giảm mức thu đối với nội dung thu: “Đăng ký văn bản thông

báo về việc xử lý tài sản bảo đảm” từ 70.000 đồng/GCN xuống 30.000 đồng/GCN và bổ sung nội dung thu: “Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm”: 25.000 đồng/trường hợp theo Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2.1.3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Về nội dung thu: Điều chỉnh nội dung thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất để phù hợp với quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Về mức thu: Giữ nguyên.

- Bổ sung ghi chú các trường hợp được miễn nộp phí (trước đây chưa quy định).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.2. Về nội dung sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình *(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

Qua xem xét số liệu thu, chi từ nguồn thu phí tham quan từ năm 2019 đến năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong hai năm qua (2020 và 2021), tình hình thu chi hoạt động của các đơn vị đã có sự sụt giảm đáng kể, cụ thể:

- Tại Trung tâm Du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng: Tổng thu năm 2020 bằng 29,45% so với năm 2019 và năm 2021 bằng 9,96% so với năm 2019.

- Tại Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật: Nguồn thu phí tham quan năm 2020 bằng 27,24% so với năm 2019 và năm 2021 chỉ bằng 3,44% so với năm 2019.

Trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp và cần thời gian để ngành du lịch hồi phục, cùng với chính sách giảm phí tham quan năm 2022 để kích cầu du lịch theo Nghị quyết số 04/2021/NĐ-CP ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh, dự kiến nguồn thu phí tham quan trong thời gian tới tiếp tục giảm. Tỷ lệ để lại phí tham quan cho các đơn vị (50%) như hiện nay sẽ không đủ để phục vụ hoạt động cũng như đầu tư cơ sở vật chất, cải thiện hạ tầng phục vụ công tác phát triển du lịch.

Với tình hình thực tế và nhu cầu kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên, để góp phần tháo gỡ những khó khăn hiện tại của các đơn vị, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan

tại 05 tuyến du lịch do hai đơn vị Trung tâm Du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng và Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật thuộc Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng khai thác đã được quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016; Nghị quyết số 28/2027/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 từ 50% lên 80%.

Tỷ lệ để lại mới được áp dụng từ năm 2022 cho đến khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát, ngành du lịch hồi phục. Sau khi các đơn vị hoạt động ổn định, đảm bảo được kinh phí chi thường xuyên và đầu tư cơ sở hạ tầng, Sở Tài chính sẽ phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu điều chỉnh tỷ lệ để lại đơn vị thu phù hợp với tình hình thực tế mỗi giai đoạn.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các sở: TC; TNMT; TP;
- BQL VQG PN-KB;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Mạnh Hùng



Phụ lục I

ĐIỀU NGHỊ ĐIỀU CHỈNH PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Kèm theo Tờ trình số 581/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
I	Giữ nguyên các loại phí (05 loại)							
1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản							
2	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung							
3	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất							
4	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển							
5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất							
II	Đổi tên phí (01 loại)							
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết				Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			Mức thu giữ nguyên
III	Bãi bỏ (01 loại)							

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi				Bãi bỏ			
IV	Bổ sung mới (01 loại)				Bổ sung mới			
	Chưa quy định				Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường			Tỷ lệ để lại đơn vị thu: 80%
					- Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
					Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	16.600.000	
					Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	7.000.000	
					- Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện			
					Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	10.000.000	
					Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	2.200.000	
V	Điều chỉnh nội dung thu và mức thu (02 loại)							
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							
				A	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu			

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
1	Trường hợp thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất			I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất			Đề nghị giữ nguyên
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	300.000	1	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	300.000	
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	3.000.000	2	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	3.000.000	
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	500.000		Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	500.000	
2	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu			II	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại			
2.1	Hộ gia đình, cá nhân			1	Hộ gia đình, cá nhân			1. Điều chỉnh tăng 50% mức thu phí; 2. Bỏ tách nhóm đất nông nghiệp và phí nông nghiệp; 3. Đề nghị chọn mức thu phí trung bình của 2 nhóm đất sau khi điều chỉnh tăng 50% để áp dụng mức thu phí mới cho từng trường hợp cấp giấy.
a	Phường thuộc Thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn			a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện			
-	Chi chứng nhận QSD đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/ GCN	375.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy/thửa	200.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	300.000					
-	Chi chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/ GCN	375.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	200.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	300.000					

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
-	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	525.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	300.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	400.000					
b	Các xã, thị trấn còn lại			b	Các xã còn lại			
-	Chỉ chứng nhận QSD đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	200.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	200.000					
-	Chỉ chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	200.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	200.000					
-	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	410.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	250.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy/ thửa	300.000					
2.2	Tổ chức			2	Tổ chức			
a	Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu kinh tế thẩm định)	đồng/giấy	100.000	a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định)	đồng/thửa/GCN	150.000	Điều chỉnh tăng 50% mức thu phí

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
b	Trường hợp đất đã sử dụng nhưng chưa cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại			
-	Các tổ chức	đồng/giấy	300.000	-	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	450.000	
-	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/giấy	200.000	-	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	200.000	Đề nghị giữ nguyên
3	Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			B	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Bổ sung trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận theo quy định tại TT số 106/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
3.1	Hộ gia đình, cá nhân			1	Hộ gia đình, cá nhân			1. Điều chỉnh tăng 50% mức thu phí; 2. Bỏ tách nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp; 3. Đề xuất chọn mức thu phí trung bình của 2 nhóm đất sau khi điều chỉnh tăng 50% để áp dụng mức thu phí mới
a	Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn			a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện			
-	Chi chứng nhận QSD đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	190.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
-	Chi chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	190.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
-	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	250.000					
b	Các xã, thị trấn còn lại			b	Các xã còn lại			
-	Chi chứng nhận QSD đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					cho từng trường hợp cấp giấy.
-	Chỉ chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
-	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	200.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
3.2	Tổ chức			2	Tổ chức			
-	Các tổ chức	đồng/giấy	150.000	-	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	220.000	Điều chỉnh tăng 50% mức thu phí
-	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/giấy	100.000	-	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	100.000	Đề nghị giữ nguyên
4	Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chuyển nhượng mà phải cấp mới GCN			C	Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Bổ sung trường hợp cấp mới GCN theo thông tư số 106/2021/TT-BTC. - Mức thu áp dụng theo mức thu điều chỉnh trường hợp đăng ký biến động do chuyển nhượng mà phải cấp mới giấy chứng nhận		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân			1	Hộ gia đình, cá nhân			1. Điều chỉnh tăng 50% mức thu phí; 2. Bỏ tách nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp; 3. Đề xuất chọn mức thu phí trung bình
a	Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn			a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện			
-	Chỉ chứng nhận QSD đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	220.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	200.000					
-	Chỉ chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	200.000					

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
-	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000	của 2 nhóm đất sau khi điều chỉnh tăng 50% để áp dụng mức thu phí cho từng trường hợp cấp giấy.
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	250.000					
b	Các xã, thị trấn còn lại			b	Các xã còn lại			
-	Chi chứng nhận QSD đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
-	Chi chứng nhận QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	100.000					
-	Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000	
	Nhóm đất nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
	Nhóm đất phi nông nghiệp	đồng/giấy	150.000					
4.2	Tổ chức	đồng/giấy	200.000	2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	300.000	Điều chỉnh tăng 50% mức thu phí.
5	Chưa quy định			D	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	Bổ sung trường hợp chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại TT số 106/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.		
				1	Hộ gia đình, cá nhân			Đề xuất mức thu phí bằng 50% mức thu phí tại phần C
				a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện			
				-	Cấp giấy chứng nhận QSD đất	đồng/thửa/GCN	110.000	
				-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000	
				-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng	đồng/thửa/GCN	150.000	

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
					đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
				b	Các xã còn lại			
				-	Cấp giấy chứng nhận QSD đất	đồng/thửa/GCN	80.000	
				-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	80.000	
				-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000	
				2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	150.000	
Ghi chú: 1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận. 2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận. 3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa. 4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng. 5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất: - Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm; - Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.								
2	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai							
1	Hồ sơ, tài liệu đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	Hồ sơ	450.000	1	Hồ sơ, tài liệu đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ (*)	500.000	Tăng 11%
	Trường hợp cung cấp từ 05 trang trở xuống	Hồ sơ	380.000		Trường hợp cung cấp từ 05 trang trở xuống	đồng/hồ sơ (*)	430.000	Tăng 13%
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính			2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính			
	- Cỡ giấy A4	Tờ (*)	60.000		- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (**)	70.000	Tăng 16%

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
	- Cỡ giấy A3	Tờ (*)	80.000		- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (**)	90.000	Tăng 12%
3	Cung cấp dữ liệu dạng số các loại bản đồ. <i>Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất; bản đồ địa chính; bản đồ chuyên đề</i>	Mảnh bản đồ (**)	100.000	3	Cung cấp dữ liệu dạng số các loại bản đồ. <i>Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất; bản đồ địa chính; bản đồ chuyên đề</i>	đồng/mảnh bản đồ (***)	110.000	Tăng 10%
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	Thửa (***)	50.000	4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (****)	50.000	Giữ nguyên

Ghi chú:

(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.

(**) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.

(***) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.

(****) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức, hộ gia đình cá nhân chịu.

Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP							
I	Giữ nguyên (01 loại)							
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất							
II	Điều chỉnh, bổ sung (01 loại)							

TT	Nội dung thu phí hiện hành	ĐVT	Mức thu phí hiện hành (đồng)	TT	Nội dung thu phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu phí đề nghị điều chỉnh (đồng)	Ghi chú
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm							
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	Giấy chứng nhận	80.000	1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	80.000	Giữ nguyên
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Giấy chứng nhận	70.000	2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	30.000	<i>Điều chỉnh mức thu theo quy định tại Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 Bộ Tài chính</i>
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Giấy chứng nhận	60.000	3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	60.000	Giữ nguyên
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Giấy chứng nhận	20.000	4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	20.000	Giữ nguyên
	Chưa quy định				Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	25.000	<i>Bổ sung mới theo quy định tại Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính</i>

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LẦN ĐẦU

(Kèm theo Tờ trình số 581/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Danh mục thu lệ phí hiện hành	ĐVT	Mức thu hiện hành (đồng)			TT	Danh mục thu lệ phí đề nghị điều chỉnh	ĐVT	Mức thu đề nghị điều chỉnh (đồng)		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức				Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc TP Đồng Hới và thị xã Ba Đồn	Các xã, thị trấn còn lại					Các phường thuộc TP Đồng Hới; các phường thuộc thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại	
I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1	Chi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Thừa/GCN	50.000	30.000	100.000	1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	100.000
2	Chi cấp QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thừa/GCN	50.000	30.000	100.000	2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	100.000
3	Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thừa/GCN	100.000	50.000	300.000	3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	100.000	50.000	300.000

2

Phụ lục III
TÌNH HÌNH THU, SỬ DỤNG NGUỒN THU PHÍ THAM QUAN
NĂM 2019-2021 VÀ DỰ KIẾN NGUỒN THU PHÍ NĂM 2022

1. Tình hình thu, chi từ nguồn thu phí tham quan từ năm 2019 - 2021

1.1. Trung tâm Du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng

(ĐVT: triệu đồng)

TT	Nội dung	Năm thực hiện			Tỷ lệ
		2019	2020	2021	
A	Phần thu và nộp ngân sách				
1	Tổng số thu phí tham quan	63.283	18.640	6.305	
2	Số phí nộp ngân sách	31.641	9.320	3.153	50%
3	Số phí để lại đơn vị thu	31.642	9.320	3.152	50%
B	Phần chi	31.642	9.320	3.152	
I	Chi hoạt động thường xuyên	20.949	9.320	3.152	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng nộp theo lương	13.486	6.457	2.455	
2	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	2.812	1.938	697	
3	Chi phí khấu hao tài sản	294			
4	Chi phí hoạt động khác	4.348	925		
II	Chi lập các loại quỹ	10.693	0	0	
1	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	4.906	-		
2	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	2.701	-		
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.086	-		

1.2. Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và Phát triển sinh vật

(ĐVT: triệu đồng)

TT	Nội dung	Năm thực hiện			Tỷ lệ
		2019	2020	2021	
A	Phần thu và nộp ngân sách				
1	Tổng số thu phí tham quan	1.479	403	51	
2	Số phí nộp ngân sách	740	202	26	50%
3	Số phí để lại đơn vị thu	739	201	25	50%
B	Phần chi	739	201	25	

TT	Nội dung	Năm thực hiện			Tỷ lệ
		2019	2020	2021	
I	Chi hoạt động thường xuyên	603	201	25	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng nộp theo lương	174	72	23	
2	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	156	47		
3	Chi phí khấu hao tài sản				
4	Chi phí hoạt động khác	273	82	2	
II	Trích lập cải cách tiền lương	31	0	0	
III	Chi lập các loại quỹ	105	0	0	
1	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	64			
2	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	31			
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10			

2. Dự kiến nguồn thu phí năm 2022

2.1. Trung tâm Du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng

(ĐVT: triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự kiến thực hiện năm 2022			
		Nếu theo tỷ lệ phí để lại đơn vị 50% như quy định hiện hành		Nếu đề xuất tỷ lệ phí để lại đơn vị 80%	
		Số thu, chi	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)	Số thu chi	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
	PHẦN THU VÀ NỘP NGÂN SÁCH				
1	Tổng số thu phí tham quan	14.977		14.977	
2	Số phí nộp ngân sách	7.489	50%	2.995	20%
3	Số phí để lại đơn vị thu	7.489	50%	11.982	80%
	PHẦN CHI			11.479	
I	Chi hoạt động thường xuyên	11.479		11.479	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng nộp theo lương	8.212		8.212	
2	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	2.000		2.000	
3	Chi phí hoạt động khác	1.267		1.267	
II	Chênh lệch thu chi	(3.991)		503	

2.2. Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và Phát triển sinh vật

(ĐVT: triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự kiến thực hiện năm 2022			
		Nếu theo tỷ lệ phí để lại đơn vị 50% như quy định hiện hành		Nếu đề xuất tỷ lệ phí để lại đơn vị 80%	
		Số thu, chi	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)	Số thu chi	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
	PHẦN THU VÀ NỢP NGÂN SÁCH				
1	Tổng số thu phí tham quan	300		300	
2	Số phí nộp ngân sách	150	50%	60	20%
3	Số phí để lại đơn vị thu	150	50%	240	80%
	PHẦN CHI				
I	Chi hoạt động thường xuyên	240		240	
1	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng nộp theo lương	73		73	
2	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	32		32	
3	Chi phí hoạt động khác	135		135	
II	Chênh lệch thu chi	(90)		0	

ĐỀ ÁN

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

I. Căn cứ pháp lý

Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Thông tư số 40/2017/TT - BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện;

Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc quy định một số loại phí, lệ phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

II. Sự cần thiết phải xây dựng đề án

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định mới về thủ tục môi trường so với Luật Bảo vệ môi trường năm

2014. Các dự án đầu tư được dựa trên tiêu chí môi trường để thực hiện các thủ tục môi trường gồm: Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường và không phải thực hiện thủ tục môi trường. Đối với giấy phép môi trường là giấy phép bao gồm các loại giấy phép thành phần (giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi). Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm nộp phí thẩm định đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật phí và Lệ phí.

Thời gian qua, việc thu quản lý, sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình. Hiện nay, một số quy định pháp luật về môi trường đã thay đổi. Việc xây dựng đề án “quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường” là cần thiết để kịp thời là điều cần thiết, đảm bảo việc triển khai thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường đúng quy định pháp luật.

III. Nội dung cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Cấp giấy phép môi trường

1.1. Đối tượng phải có Giấy phép môi trường

Căn cứ Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định các đối tượng sau phải có Giấy phép môi trường:

- Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 39.

1.2. Nội dung cấp Giấy phép môi trường

Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định về nội dung cấp Giấy phép môi trường như sau:

1. Nội dung giấy phép môi trường gồm thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; nội dung cấp phép môi trường; yêu cầu về bảo vệ môi trường; thời hạn của giấy phép môi trường; nội dung khác (nếu có).

2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

d) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

b) Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

1.3. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau

a) 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;

b) 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

c) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ

đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là chủ dự án đầu tư, cơ sở).”

Căn cứ quy định nêu trên, các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, các cơ sở nhập khẩu, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường. Như vậy, các giấy phép thành phần trước đây bao gồm: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất sẽ được tích hợp trong Giấy phép môi trường, đây được coi là quy định nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất quản lý tổng hợp công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Như vậy, kể từ ngày 01/01/2022, Thông tư số 62/2017/TT-BTC và Thông tư số 59/2017/TT-BTC sẽ hết hiệu lực thi hành. Do đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ căn cứ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thực thi để xây dựng đề án thu phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

Nội dung cấp Giấy phép môi trường là căn cứ để thống kê các hoạt động cần thực hiện để thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp Giấy phép môi trường, làm căn cứ để đề xuất mức phí đảm bảo nguyên tắc “đảm bảo bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân”.

1.4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường và thời điểm cấp Giấy phép môi trường

** Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường:*

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

** Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường:*

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.

Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ

thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.

- Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

1.5. Thời điểm cấp Giấy phép môi trường

Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định thời điểm cấp Giấy phép môi trường như sau:

a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

c) Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp

thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.

- Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

1.5. Thời điểm cấp Giấy phép môi trường

Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định thời điểm cấp Giấy phép môi trường như sau:

- a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

- b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

- c) Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp

tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn”.

Căn cứ trình tự, thủ tục và thời điểm cấp Giấy phép môi trường để làm căn cứ xác định nội dung của hoạt động thẩm định, xác định chi phí phục vụ hoạt động thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

2. Cấp lại giấy phép môi trường

2.1. Đối tượng cấp lại giấy phép môi trường

- Đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng;

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường;

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện thu hút đầu tư các ngành, nghề đó;

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất

thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn, gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Trình tự thủ tục

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường. Thời gian, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường.

3. Cấp đổi giấy phép môi trường

Trong trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép (theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường) được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp đổi của chủ dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo các căn cứ pháp lý thay đổi có liên quan. Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp đổi giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép.

Việc cấp đổi giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền và không phải nộp phí thẩm định theo quy định.

4. Điều chỉnh giấy phép môi trường

Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường trong thời hạn còn lại của giấy phép khi có thay đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường hoặc thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc thay đổi giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án, cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.

Việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường

của chủ dự án đầu tư, cơ sở và được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Việc xem xét, điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Cơ quan cấp giấy phép môi trường, căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải đối chứng, mẫu quan trắc chất thải bổ sung (nếu có) và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở để thực hiện việc điều chỉnh giấy phép môi trường như sau:

a) Lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp của tỉnh (nếu dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung); ý kiến một số chuyên gia môi trường, trong đó có chuyên gia đã tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường về các nội dung điều chỉnh của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Thông báo với chủ dự án đầu tư, cơ sở về các nội dung điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý chất thải hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có văn bản giải trình, bổ sung về các nội dung điều chỉnh quy định tại điểm này gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường (nếu có);

c) Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp giấy phép môi trường (điều chỉnh) cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

5. Thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường trong phạm vi Đề án

5.1. Thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, UBND tỉnh có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường đối với những dự án/cơ sở sau (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020):

- Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường 2020:

+ Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;

+ Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng nằm trong khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh,

dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô trung bình nhưng nằm trong khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

+ Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

+ Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

+ Dự án sử dụng hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

+ Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

- Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

- Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5.2. Thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện

Căn cứ Khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020 Ủy ban nhân dân huyện có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020 cụ thể.

Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, bao gồm:

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;

- Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Nội dung thực hiện

Hoạt động cấp Giấy phép môi trường đối với nhóm dự này gồm các giai đoạn sau: Giai đoạn xử lý sơ bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; Giai đoạn triển khai các hoạt động kiểm tra thực tế tại cơ sở/doanh nghiệp; Giai đoạn xử lý hoàn tất hồ sơ cấp Giấy phép.

6.1. Giai đoạn xử lý sơ bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường

Nội dung cơ bản của giai đoạn này là nghiên cứu sơ bộ hồ sơ, đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ và chất lượng hồ sơ nhằm phản ánh hoạt động sản xuất của cơ sở; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường. Mục tiêu chính của hoạt động trong giai đoạn này là:

- Đánh giá mức độ đầy đủ và tính phù hợp cần thiết theo quy định hiện hành của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Đánh giá sơ bộ về cấu trúc, chất lượng của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Đây là tài liệu phục vụ cho công tác quản lý môi trường song lại có tính khoa học, công nghệ rất chuyên sâu.

Việc đánh giá này là cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo hoặc trả lại hồ sơ đề nghị để hoàn thiện nếu hồ sơ không đáp ứng yêu cầu.

- Xác định mức phí cần phải nộp;
- Xác định thành phần các nhà quản lý, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn kiểm tra;
- Gửi văn bản tham vấn ý kiến đến cơ quan, đơn vị, tổ chức chuyên môn có liên quan để lấy ý kiến (nếu có);
- Lập kế hoạch và xác định nội dung hoạt động của Đoàn kiểm tra tại cơ sở.

6.2. Giai đoạn triển khai các hoạt động kiểm tra thực tế tại cơ sở

- Sau khi nhận được phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định (từ tổ chức/cá nhân đề nghị), cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thành lập Đoàn kiểm tra, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường.

- Tổ chức kiểm tra thực tế tại dự án/cơ sở. Đoàn kiểm tra sẽ thực hiện một số nội dung sau:

+ Thành viên Đoàn kiểm tra nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị ý kiến nhận xét bằng văn bản;

+ Khảo sát về hoạt động sản xuất, các hệ thống xử lý chất thải, các biện pháp quản lý chất thải...

+ Tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở với sự có mặt của chủ cơ sở, đại diện các đơn vị chuyển giao chất thải (nếu có) và các thành viên của Đoàn kiểm tra tại địa điểm sản xuất của cơ sở để họp, thảo luận, đánh giá về việc hoàn thành đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

+ Tổng hợp kết quả kiểm tra và lập thành Biên bản kiểm tra.

6.3. Tổ chức họp hội đồng thẩm định

- Tổ chức hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường: Thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản làm cơ sở cho cơ quan cấp phép xem xét, quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

- Cơ quan cấp phép lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

6.4. Giai đoạn xử lý hoàn tất hồ sơ cấp Giấy phép môi trường

- Rà soát, kiểm tra các hồ sơ đã được chủ cơ sở chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Đoàn kiểm tra và Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định;

- Sau khi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan cấp phép xem xét cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư đã được thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan cấp phép có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện để cấp giấy phép môi trường, cơ quan cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư.

6.5. Các chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường

Trên cơ sở nội dung hoạt động nêu trên, các nội dung chi liên quan đến hoạt động cấp Giấy phép bao gồm:

** Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra:*

- Chế độ công tác phí cho các thành viên tham dự Đoàn Kiểm tra;
- Thuê phương tiện đi lại.

** Chi phí cho việc họp Hội đồng/Tổ thẩm định/Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường bao gồm:*

- Chi phí cho các thành viên Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định/Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc (theo chức vụ tại Quyết định thành lập);

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra/Hội đồng thẩm định/Tổ thẩm định (09 thành viên đối với cấp tỉnh; 07 thành viên đối với cấp huyện);

- Chi phí thuê máy chiếu, nước uống;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định/Đoàn Kiểm tra để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

** Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:*

+ Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

+ Chi mua sắm văn phòng phẩm, sửa chữa thường xuyên tài sản, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc thẩm định, thu phí.

IV. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, tổ chức thu phí

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp,

cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định.

3. Tổ chức thu phí

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí trong trường hợp thẩm định Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền UBND tỉnh cấp phép.

- UBND huyện, thành phố, thị xã thu phí trong trường hợp thẩm định cấp Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền UBND huyện, thành phố, thị xã cấp phép.

V. Xác định mức thu phí

1. Nguyên tắc xác định mức thu phí

Nguyên tắc chỉ đạo xác định mức thu phí quy định tại Điều 8, Luật Phí và Lệ phí là *“đảm bảo bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân”*.

Trên cơ sở nguyên tắc chỉ đạo, mức thu phí được xác định trong Đề án này phải đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước về phí và lệ phí;
- Đảm bảo công bằng trong việc nộp phí;
- Được tính đủ để đảm bảo ở mức tối thiểu chi trả cho tất cả các hoạt động cấp Giấy phép môi trường;
- Đáp ứng được yêu cầu trước mắt và đồng thời phải thích ứng được với sự biến đổi có thể xảy ra trong tương lai;
- Phù hợp với khả năng đóng góp của đối tượng nộp phí;
- Cụ thể và dễ dàng cho việc tính toán, thu phí.

2. Tiêu chí xây dựng mức thu phí

Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2021/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, mức phí xác định trong đề án này căn cứ các tiêu chí sau:

- Loại hình dự án, thời điểm cấp giấy phép môi trường;
- Nội dung cần thực hiện để thực hiện công tác thẩm định thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện, thành phố, thị xã.

3. Dự kiến mức thu phí

Tham khảo Nghị quyết quy định mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường của các tỉnh, thành phố đã ban hành mức thu như Nghệ An, Đà Nẵng, như sau:

- **Tỉnh Nghệ An** (không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải)

TT	Nội dung	Mức phí (đồng)	
		Thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh	Thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện
1	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	9.500.000	4.400.000
2	Phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường	4.750.000	2.200.000

- **Thành phố Đà Nẵng** (không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải)

TT	Đối tượng thu phí	Mức phí thu (đồng/hồ sơ)
1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	16.000.000
2	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; cơ sở thuộc đối tượng phải có GPMT	9.000.000

- **Tỉnh Hà Tĩnh** (không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải và chi phí đi kiểm tra thực tế tại cơ sở/dự án)

TT	Đối tượng thu phí	Mức phí thu (đồng/dự án/cơ sở)
1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	6.100.000
2	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; cơ sở thuộc đối tượng phải có GPMT	4.700.000

Qua kết quả tham khảo phí, thì dự thảo mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Bình khá tương đồng với mức thu phí của các tỉnh lân cận, cụ thể:

STT	Đối tượng	Mức thu (đồng/dự án/ cơ sở)	Ghi chú
I	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	16.600.000	Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo
2	Điều chỉnh giấy phép môi trường	7.000.000	Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo
II	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	10.000.000	Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo
2	Điều chỉnh giấy phép môi trường	2.200.000	Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo

Mức phí trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường; không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích chất thải. (Các chi phí phân tích lấy mẫu, phân tích chất thải do tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép môi trường chi trả cho đơn vị thực hiện việc phân tích theo quy định của pháp luật).

4. Phương án thu, quản lý và sử dụng phí

4.1. Phương án thu phí

Phương án thu phí được đề xuất như sau:

- Những tổ chức, cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường phải nộp phí cho cơ quan thường trực thẩm định cấp Giấy phép.
- Phí được nộp đủ một lần sau khi có giấy báo nộp phí của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường có nhiệm vụ tổ chức thu phí theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

4.2. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu phí

- Việc đóng góp mang tính khả thi, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp giảm các chi phí phát sinh trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường do Giấy phép môi trường tích hợp các loại giấy phép như: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

- Bù đắp một chi phí cho hoạt động bảo vệ môi trường.

4.3. Tỷ lệ để lại: 80%

- Phương án sử dụng phí:

+ Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

+ Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;

+ Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;

+ Chi thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công việc trong điều kiện cơ quan không có hoặc không đủ để phục vụ công tác;

+ Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu là chuyên gia ở địa phương khác tham dự phiên họp của Đoàn kiểm tra tại cơ sở

+ Chi hội họp với các cơ quan có liên quan trong quá trình kiểm tra, xử lý và cấp Giấy phép môi trường

+ Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác xét cấp Giấy phép môi trường: Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến; Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan (khoản chi phí hành chính theo quy định chung tính trên đầu biên chế của cơ quan không thể đáp ứng được); Chi phí hỗ trợ cho những người thực hiện công tác cấp Giấy phép môi trường và thu phí.

- Định kỳ hàng tháng cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào tài khoản "tạm giữ tiền thu phí" tại Kho bạc nhà nước.

- Hàng năm, cơ quan tổ chức thu phí có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán toàn bộ số tiền thu chi theo chế độ kế toán hiện hành. Trường hợp cuối năm số tiền thu phí được để lại không chi hết thì được phép chuyển sang năm sau sử dụng.

5. Tổ chức thực hiện

- Thời điểm áp dụng: Từ ngày tháng năm 2022.

- Chứng từ thu phí: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý, sử dụng, báo cáo các loại hóa đơn, dịch vụ, chứng từ thu tiền phí, lệ phí./.

Phụ lục I
DỰ TOÁN MỨC THU

**Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường đối với dự án/cơ sở
thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND cấp tỉnh**

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Chi phí trực tiếp				15.880.000	
I	Chi phí cho việc tổ chức kiểm tra thực tế các dự án/cơ sở				6.650.000	
1	Tham vấn ý kiến của các đại biểu tham dự cùng đoàn kiểm tra (cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia độc lập)	Bài nhận xét	05	300.000	1.500.000	Theo mục 6, Phụ lục 01, Thông tư số 02/2017/TT-BTC
2	Công tác phí đi kiểm tra thực tế trước khi họp hội đồng thẩm định (9 người x 1 ngày x 100.000đ/ ngày)	ngày	09	100.000	900.000	Áp dụng mức chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC)
3	Chi phí phòng nghỉ (9 người x 01 ngày)	ngày	09	250.000	2.250.000	
4	Chi phí thuê xe đi kiểm tra thực tế tại cơ sở/dự án	xe	01	2.000.000	2.000.000	Chi phí thực tế
II	Họp hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường				9.230.000	
1	Chủ tịch hội đồng	người	01	700.000	700.000	Theo mục 6, Phụ lục 01, Thông tư số 02/2017/TT-BTC
2	Phó Chủ tịch hội đồng	người	01	600.000	600.000	
3	Thành viên, thư ký hội đồng	người	07	300.000	2.100.000	
4	Đại biểu được mời tham dự họp	người	05	150.000	750.000	
5	Bài nhận xét chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của hội đồng	bài nhận xét	03	400.000	1.200.000	
6	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	bài nhận xét	02	500.000	1.000.000	
7	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (chủ tịch, phó chủ tịch, thành viên hội đồng)	bài nhận xét	07	300.000	2.100.000	
8	Nước uống cho thành viên hội đồng và đại biểu tham dự	người	14	20.000	280.000	Chi phí thực tế
9	Thuê máy chiếu	thiết bị	01	500.000	500.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
B	Chi phí khác phục vụ công tác thu phí (văn phòng phẩm, photo tài liệu; điện thoại, vật tư văn phòng, điện, nước; chi phí chuyển tài liệu đến các cá nhân, đơn vị liên quan; công khai thông tin; sửa chữa các trang thiết bị phục vụ hoạt động thẩm định; các chi phí khác phục vụ công tác thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế...)			A*5%	794.000	Căn cứ thực tế, tương đương tỷ lệ 5% chi phí trực tiếp.
	TỔNG CỘNG				16.674.000	
	Làm tròn				16.600.000	

Bảng chữ: Mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng.

**Phí thẩm định điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với dự án/cơ sở
thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND cấp tỉnh**

Bằng chữ: Bảy triệu đồng./.

Phụ lục III
DỰ TOÁN MỨC THU
Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường đối với dự án/cơ sở
thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND cấp huyện

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Chi phí trực tiếp				9.580.000	
I	Chi phí cho việc tổ chức kiểm tra thực tế các dự án/cơ sở				2.100.000	
1	Tham vấn ý kiến của các đại biểu tham dự cùng đoàn kiểm tra (cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia độc lập)	Bài nhận xét	02	300.000	600.000	Theo mục 6, Phụ lục 01, Thông tư số 02/2017/TT-BTC
2	Công tác phí đi kiểm tra thực tế trước khi họp hội đồng thẩm định (7 người x 1 ngày x 100.000đ/ ngày)	ngày	07	100.000	700.000	Thông tư 40/2017/TT-BTC
3	Chi phí thuê xe đi kiểm tra thực tế tại cơ sở/dự án (1 ngày)	xe	01	800.000	800.000	Chi phí thực tế
II	Họp hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường				7.480.000	
1	Chủ tịch hội đồng	người	01	700.000	700.000	Theo mục 6, Phụ lục 01, Thông tư số 02/2017/TT-BTC
2	Phó chủ tịch hội đồng	người	01	600.000	600.000	
3	Thành viên, thư ký hội đồng	người	05	300.000	1.500.000	
4	Đại biểu được mời tham dự họp	người	02	150.000	300.000	
5	Bài nhận xét chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của hội đồng	bài nhận xét	03	400.000	1.200.000	
6	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	bài nhận xét	02	500.000	1.000.000	
7	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (chủ tịch, phó chủ tịch, thành viên hội đồng)	bài nhận xét	05	300.000	1.500.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
8	Nước uống cho thành viên hội đồng và đại biểu tham dự	người	09	20.000	180.000	Chi phí thực tế
9	Thuê máy chiếu	thiết bị	01	500.000	500.000	
B	Chi phí khác phục vụ công tác thu phí (văn phòng phẩm, photo tài liệu; điện thoại, vật tư văn phòng, điện, nước; chi phí chuyển tài liệu đến các cá nhân, đơn vị liên quan; công khai thông tin; sửa chữa các trang thiết bị phục vụ hoạt động thẩm định; các chi phí khác phục vụ công tác thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế...)			A*5%	479.000	Căn cứ thực tế, tương đương tỷ lệ 5% chi phí trực tiếp.
	TỔNG CỘNG				10.059.000	
	Làm tròn				10.000.000	
Bằng chữ: Mười triệu đồng.						

**Phí thẩm định điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với dự án/cơ sở
thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND cấp huyện**

Bằng chữ: Hai triệu hai trăm nghìn đồng.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số
loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định

mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm

Qua xem xét Tờ trình số 581/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và lĩnh vực tư pháp, cụ thể như sau:

1. Các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục I kèm theo)

2. Các loại phí thuộc lĩnh vực tư pháp

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số II kèm theo)

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

(Chi tiết cụ thể được quy định tại Phụ lục số III kèm theo)

Điều 2. Sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với phí tham quan một số tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

1. Đối với các tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

- Tuyến “Tham quan động Phong Nha, Tiên Sơn” quy định tại mục 1 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

- Tuyến “Tham quan điểm du lịch sinh thái Nước Moọc: quy định tại mục 3 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

- Tuyến “Tham quan tuyến du lịch Sông Chày - Hang Tối”: quy định tại mục 5 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

- Tuyến “tham quan Điểm du lịch sinh thái và diễn giải môi trường Vườn thực vật” quy định tại mục 10 Phần 1 Phụ lục số 04: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%.

2. Đối với tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về mức thu phí tham quan và tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Tuyến “Động phong Nha - Khám phá chiều sâu bí ẩn” quy định tại Khoản 1 Điều 1: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%

3. Đối với tuyến du lịch quy định tại Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Tuyến “Tham quan điểm du lịch sinh thái và diễn giải môi trường vườn thực vật-Lộ trình tham quan tuyến 2 (dài 5.000 mét)” quy định tại điểm c mục 1 Phụ lục số 02: Tỷ lệ để lại đơn vị thu là 80%

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2022. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các nội dung được quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tài chính, TN&MT, Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Đài PT-TH Quảng Bình;
- Báo Quảng Bình;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
I	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN				Nộp 100% vào NSNN
1	Quặng khoáng sản kim loại				
1.1	Quặng sắt	đồng/tấn	60.000		
1.2	Quặng mangan	đồng/tấn	50.000		
1.3	Quặng ti-tan (titan)	đồng/tấn	70.000		
1.4	Quặng vàng	đồng/tấn	270.000		
1.5	Quặng đất hiếm	đồng/tấn	60.000		
1.6	Quặng bạch kim	đồng/tấn	270.000		
1.7	Quặng bạc, Quặng thiếc	đồng/tấn	270.000		
1.8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoon)	đồng/tấn	50.000		
1.9	Quặng chì, Quặng kẽm	đồng/tấn	270.000		
1.10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	đồng/tấn	30.000		
1.11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	đồng/tấn	60.000		
1.12	Quặng cromit	đồng/tấn	60.000		
1.13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	đồng/tấn	270.000		
1.14	Quặng khoáng sản kim loại khác	đồng/tấn	30.000		
2	Khoáng sản không kim loại				
2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	đồng/m ³	70.000		
2.2	Đá Block	đồng/m ³	90.000		
2.3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít	đồng/tấn	70.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	(rodolite): Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)				
2.4	Sỏi, cuội, sạn	đồng/m ³	6.000		
2.5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	đồng/m ³	5.000		
2.6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	đồng/tấn	3.000		
2.7	Cát vàng	đồng/m ³	5.000		
2.8	Cát trắng	đồng/m ³	7.000		
2.9	Các loại cát khác	đồng/m ³	4.000		
2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	2.000		
2.11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	đồng/m ³	2.000		
2.12	Đất sét làm thạch cao	đồng/m ³	3.000		
2.13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	đồng/m ³	7.000		
2.14	Các loại đất khác	đồng/m ³	2.000		
2.15	Sét chịu lửa	đồng/tấn	30.000		
2.16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatonit	đồng/tấn	30.000		
2.17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	đồng/tấn	30.000		
2.18	Pi-rít (pyrite), phốt-pho-rít (phosphorite)	đồng/tấn	30.000		
2.19	Nước khoáng thiên nhiên	đồng/m ³	3.000		
2.20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	đồng/tấn	5.000		
2.21	Than các loại	đồng/tấn	10.000		
2.22	Khoáng sản không kim loại khác	đồng/tấn	30.000		
II	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG			100	
1	Trường hợp thẩm định lần đầu				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	6,5		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	9,5		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	11		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	13		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	15		
b	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	7		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8,5		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	10		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	11,5		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	13		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	14,5		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	17		
c	Nhóm 3: Dự án công nghiệp				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	10		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	12		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	14		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	16		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	18		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	24		
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng				
III	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI			100	

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG				
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	7		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	9		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	12		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	15		
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	3,5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	5		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	7		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	9		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	12		
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			80	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất				
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	300.000		
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	3.000.000		
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã	đồng/hồ sơ	500.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	quản lý				
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại				
a	Hộ gia đình, cá nhân				
a.1	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	375.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	375.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	525.000		
a.2	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	410.000		
b.	Tổ chức				
b.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (<i>Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định</i>)	đồng/thửa/GCN	150.000		
b.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại				
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	450.000		
	Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà	đồng/thửa/GCN	200.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	<i>văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>				
2	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
2.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	190.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	190.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	200.000		
2.2	Tổ chức				
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	220.000		
	Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	100.000		
3	Các trường hợp cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
3.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	220.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000		
3.2.	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	300.000		
4	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	110.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	80.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	80.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000		
4.2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	150.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Ghi chú: 1. Đơn vị tính: "Thửa/giấy chứng nhận" được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận. 2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận. 3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa. 4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng. 5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất: - Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm; - Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.				
V	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			80	
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	400.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	200.000		
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	120.000		
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	550.000		
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	330.000		
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	1.300.000		
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	780.000		
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	2.500.000		
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	1.500.000		
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT,			80	

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	NƯỚC BIỂN				
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án	600.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	300.000		
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án	180.000		
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án	1.800.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	900.000		
	- Thăm định lại	đồng/đề án	540.000		
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án	4.300.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	2.150.000		
	- Thăm định lại	đồng/đề án	1.290.000		
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án	8.200.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	4.100.000		
	- Thăm định lại	đồng/đề án	2.460.000		
	Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG			80	
1	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	16.600.000		
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	7.000.000		
2	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện				
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	10.000.000		
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	2.200.000		
VIII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			80	
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/hồ sơ	1.400.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	700.000		
	- Thẩm định cấp lại	đồng/hồ sơ	420.000		
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
IX	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI			80	
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ (*)	500.000		
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ (*)	430.000		
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính				
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (**)	70.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (**)	90.000		
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (***)	110.000		
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (****)	50.000		

Ghi chú:

(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.

(**) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.

(***) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.

(****) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.

Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.

Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

Phụ lục II
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	30.000	80	
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			80	
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	80.000		
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	30.000		
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	60.000		
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	20.000		
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	Trường hợp	25.000		

Các trường hợp sau đây được miễn nộp phí:

1. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
2. Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

Phụ lục III
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu			Tỷ lệ nộp NSNN
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	
			Các phường thuộc TP Đồng Hới; Các phường thuộc thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại		
I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					100%
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	100.000	
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	100.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	100.000	50.000	300.000	
II	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	150.000	
III	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	

Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí:

- Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Đăng ký biến động đối với trường hợp hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội./.

